

**TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
NĂM 2019**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2019

*

Số: 50 -TB/HĐTD

THÔNG BÁO

**Về kết quả điểm thi Vòng 2 kỳ thi tuyển công chức, viên chức
các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019**

Thực hiện Kế hoạch số 106-KH/TU, ngày 26/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tuyển dụng công chức, viên chức các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019.

Căn cứ kết quả chấm điểm thi Vòng 2 ngày 24-25/12/2019, ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 3548-TB/TU, ngày 31/12/2019; Hội đồng tuyển dụng thông báo kết quả điểm thi Vòng 2 kỳ thi tuyển công chức, viên chức các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019. Thông báo này được đăng tải công khai trên Báo Điện tử Đắk Lắk và Trang thông tin điện tử của tỉnh (*kết quả cụ thể theo bảng tổng hợp đính kèm*).

Danh sách thí sinh trúng tuyển cho mỗi vị trí tuyển dụng sẽ được thông báo sau khi cấp ủy có thẩm quyền kết luận đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị theo đúng quy định.

Hội đồng tuyển dụng thông báo để các cơ quan, đơn vị có liên quan và các thí sinh dự thi được biết.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy,
- Ban Giám sát kỳ thi,
- Báo Đắk Lắk, Trang thông tin điện tử của tỉnh (để đăng tin),
- Các thí sinh (nhận thông tin đăng tải công khai theo địa chỉ nêu trên),
- Các cơ quan, đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng năm 2019,
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- Lưu HĐTD.

**T/M HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
PHÓ BÍ THƯ TỈNH ỦY**
kiêm
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



[Signature]
Y Biêr Niê

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2019

*

KẾT QUẢ ĐIỂM THI VÒNG 2

(Kèm theo Thông báo số 50 -TB/HĐTD, ngày 31/12/2019 của Hội đồng tuyển dụng)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm vòng 2	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1. Chuyên viên về công tác Hội Nông dân									
1	Lê Hồng Chiến	25/4/1992		02		71,67		71,67	
2	Nguyễn Đức Dũng	12/12/1990		03		72,00		72,00	
3	Võ Thị Thu Hà		20/06/1991	04		75,67		75,67	
4	Hoàng Lê Hào		07/06/1996	06		50,33		50,33	
5	Nguyễn Văn Hiếu	03/12/1989		07		79,33		79,33	
6	Nguyễn Tấn Hoàng	21/02/1993		08		54,33		54,33	
7	Y Khoa Adrong	24/8/1988		11	Dân tộc thiểu số	47,67	5,00	52,67	
8	Lương Hoài Nam	05/4/1992		14		81,00		81,00	
9	Hồ Thị Nga		29/07/1986	15		47,00		47,00	
10	Trần Quang Thanh	20/11/1987		22		72,33		72,33	
11	Trần Thị Thơm		18/11/1992	24		45,00		45,00	
2. Chuyên viên về công tác Hội Phụ nữ									
1	Nguyễn Thị Minh Hiền		01/03/1988	31		80,33		80,33	
2	Võ Thị Đan My		13/5/1992	35		62,67		62,67	
3	Sầm Thị Mai Phương		12/10/1994	39	Dân tộc thiểu số	60,67	5,00	65,67	
4	H Siêu Niê		03/02/1995	40	Dân tộc thiểu số	85,00	5,00	90,00	
5	Đàm Thị Trung		20/02/1994	42		60,00		60,00	
6	H Tuyn Niê		25/12/1995	43	Dân tộc thiểu số	51,33	5,00	56,33	
7	Lê Thiên Vương		20/04/1988	44		51,00		51,00	
3. Viên chức Trường Chính trị tỉnh/ Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện									
1	Nguyễn Thị Dung		12/08/1991	53		90,00		90,00	
2	Lê Thị Phương Hải		08/10/1994	54		54,67		54,67	
3	Trương Thị Thúy Hằng		20/8/1992	55		91,00		91,00	
4	Lâm Thị Thúy Hằng		20/11/1989	56		73,67		73,67	
5	Hồ Phương Hiếu	05/11/1985		59		61,33		61,33	
6	Vũ Văn Huệ	08/12/1994		60		81,00		81,00	
7	Nguyễn Thị Minh Lý		26/01/1995	66		88,00		88,00	
8	Trịnh Thị Phú Mỹ		10/05/1985	71		79,33		79,33	
9	Dương Thị Nguyên Ngọc		04/02/1990	73	Dân tộc thiểu số	83,67	5,00	88,67	
10	Lê Thanh Ngọc		09/05/1990	74		89,67		89,67	
11	Hồ Thị Hồng Nhị		07/02/1991	75		63,67		63,67	
12	H Su Ra Kbuôr		02/05/1994	77	Dân tộc thiểu số	74,67	5,00	79,67	
13	Huỳnh Thụy Thanh Thương		24/12/1994	80		75,00		75,00	
4. Chuyên viên về công tác Mặt trận									
1	Phạm Thị Ngọc Bích		20/11/1997	89		92,00		92,00	
2	Ngô Thị Khánh Bình		18/8/1997	90		42,33		42,33	
3	Nguyễn Doãn Chương	20/11/1992		91		87,33		87,33	
4	Võ Thành Công	17/10/1996		92		74,00		74,00	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm vòng 2	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5	Phạm Quang Đạt	04/9/1995		96		68,00		68,00	
6	Nguyễn Văn Hưng	19/8/1983		103	Dân tộc thiểu số	70,67	5,00	75,67	
7	Vũ Thị Diệu Linh		23/5/1984	105		65,33		65,33	
8	Cao Hà Linh		12/10/1997	106		85,67		85,67	
9	Huỳnh Ngọc Phong	10/6/1988		112		81,00		81,00	
10	Đặng Thị Trà		06/10/1988	118		44,67		44,67	
11	Cao Thế Truyền	19/02/1990		119		70,67		70,67	
12	Nguyễn Xuân Tường	16/6/1986		120		55,33		55,33	
13	Nguyễn Thị Hải Yến		22/12/1996	125		65,00		65,00	
5. Chuyên viên về công tác Đoàn Thanh niên/ Đối ngoại trong Đoàn									
1	H Dịp Dráo		20/5/1996	131	Dân tộc thiểu số	53,67	5,00	58,67	
2	Trịnh Minh Đông	17/3/1995		133		49,33		49,33	
3	Bùi Trần Duy	28/10/1996		135		59,33		59,33	
4	Phạm Văn Duy	15/03/1991		136		90,67		90,67	
5	Bùi Nguyên Hạnh		12/12/1996	140	Dân tộc thiểu số	56,33	5,00	61,33	
6	Trương Thị Minh Hiếu		21/08/1990	142		60,00		60,00	
7	Đặng Hoàng Kha	10/02/1995		143		56,00		56,00	
8	Nguyễn Đức Huy	14/06/1995		145		64,33		64,33	
9	Nguyễn Thị Dương Huyền		04/05/1997	146		55,00		55,00	
10	Đào Văn Huyền		25/02/1996	147		86,00		86,00	
11	Hồng Thị Ngọc Liễu		26/06/1993	155		68,67		68,67	
12	Y Lý Mlô	15/05/1994		161	Dân tộc thiểu số		5,00	5,00	Vắng
13	H Mê Riam Kbuôr		01/11/1996	162	Dân tộc thiểu số	63,00	5,00	68,00	
14	Lê Kiều Minh		29/12/1991	163		52,33		52,33	
15	Nguyễn Vũ Nam	11/11/1995		164		41,33		41,33	
16	Nông Thị Ngọc Oanh		06/10/1993	169	Dân tộc thiểu số	55,67	5,00	60,67	
17	Phạm Tấn Phú	16/05/1993		170		85,00		85,00	
18	Dương Thanh Phúc	16/9/1990		171	Con người được hưởng chính sách như thương binh	78,00	5,00	83,00	
19	Đoàn Kinh Quốc	16/07/1991		173		68,67		68,67	
20	H Rim Mlô		20/04/1994	175	Dân tộc thiểu số	35,00	5,00	40,00	
21	Nguyễn Thị Thu Sương		08/12/1992	177		74,00		74,00	
22	Nguyễn Ngọc Tân	01/10/1997		179		75,33		75,33	
23	Lê Văn Tấn Thành	18/12/1996		180		90,67		90,67	
24	Nguyễn Thị Thu Trang		01/09/1990	186		60,00		60,00	
25	Phạm Thị Hồng Trung		10/04/1995	187		80,00		80,00	
26	Võ Tiến Tuấn Niê	12/12/1995		188	Dân tộc thiểu số	90,00	5,00	95,00	
27	Nguyễn Thị Uyên		07/11/1996	189		54,33		54,33	
6. Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy									

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm vòng 2	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	Nguyễn Thị Việt Anh		19/5/1994	192	Con thương binh	78,00	5,00	83,00	
2	Nguyễn Triệu Ngọc Anh		28/12/1995	193	Dân tộc thiểu số	86,67	5,00	91,67	
3	Cao Thị Anh Đào		21/9/1992	194		81,00		81,00	
4	Nguyễn Tiến Hà	15/11/1980		196		87,00		87,00	
5	Nguyễn Thị Bích Hiền		25/12/1991	197		71,67		71,67	
6	Phạm Văn Hiền	27/7/1988		198		71,67		71,67	
7	Vũ Văn Hùng	11/06/1991		199		77,00		77,00	
8	Nguyễn Bùi Ánh Ngọc		20/11/1989	204		71,67		71,67	
9	Hoàng Minh Nhân	15/09/1991		206		65,67		65,67	
10	Trần Y Nhật	27/07/1993		207	Dân tộc thiểu số	55,00	5,00	60,00	
11	Hoàng Thị Diệp Oanh		11/05/1990	209		90,33		90,33	
12	Cao Thành Phương	25/12/1988		210		85,33		85,33	
13	Nguyễn Văn Phương	12/10/1985		211		71,33		71,33	
14	Nông Thảo Phương		11/06/1992	212	Dân tộc thiểu số	75,00	5,00	80,00	
15	Hoàng Thị Phụng		27/9/1992	213		84,33		84,33	
16	Nguyễn Văn Quyết	11/09/1987		214		55,33		55,33	
17	Y Rusi Êban	24/11/1993		215	Dân tộc thiểu số	82,00	5,00	87,00	
7. Kiểm tra viên									
1	Trương Thị Lan Anh		09/09/1988	221		59,33		59,33	
2	Y Chương Êban	01/01/1985		225	Dân tộc thiểu số	68,33	5,00	73,33	
3	Nguyễn Văn Đức	15/11/1990		228		58,67		58,67	
4	Lê Anh Dũng	26/12/1990		229		52,67		52,67	
5	Nguyễn Thị Việt Hà		04/08/1991	231		88,33		88,33	
6	Nguyễn Minh Hải	16/09/1986		232	Con thương binh	76,67	5,00	81,67	
7	Dương Quốc Hoàng	16/10/1983		234		56,33		56,33	
8	Nguyễn Hữu Khương	12/11/1981		235		42,33		42,33	
9	Phan Trung Kiên	4/3/1985		236		75,00		75,00	
10	Nông Văn Linh	11/3/1986		237	Dân tộc thiểu số	83,00	5,00	88,00	
11	Trần Thị Hà Mi		20/11/1993	238		80,00		80,00	
12	Huỳnh Thanh Nghiêm	25/9/1990		239		52,33		52,33	
13	Y Nhân Adrong	15/10/1989		241	Dân tộc thiểu số	34,67	5,00	39,67	
14	Y Pun Niê	03/10/1981		243	Dân tộc thiểu số	75,33	5,00	80,33	
15	Trần Đình Vinh Tân	22/9/1990		245		79,00		79,00	
16	Nguyễn Thành	30/05/1984		246		69,33		69,33	
17	Phạm Thị Hiếu Thảo		26/3/1989	247		65,00		65,00	
18	Phạm Thị Huyền Trang		13/03/1993	249		90,00		90,00	
19	H Uên Niê		22/02/1990	250	Dân tộc thiểu số	55,00	5,00	60,00	
20	Phạm Hoài Việt	23/5/1989		251		82,00		82,00	
8. Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng/ Phát triển nhân lực									
1	Nguyễn Cao Chí	24/10/1986		254		83,00		83,00	
2	Đỗ Tiến Đạt	14/01/1988		257		30,00		30,00	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm vòng 2	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3	Nguyễn Trần Dương	02/10/1984		258		80,67		80,67	
4	Nguyễn Thị Hiền		13/7/1986	259		89,33		89,33	
5	Hoàng Hiệp	06/12/1990		260		60,00		60,00	
6	Lê Thị Hồng		16/8/1988	261		80,33		80,33	
7	Nguyễn Phi Hùng	23/02/1991		263		90,00		90,00	
8	Quách Quỳnh Hương		23/3/1986	264	Dân tộc thiểu số		5,00		Vắng
9	Vi Văn Ký	04/9/1991		266	Dân tộc thiểu số	69,67	5,00	74,67	
10	Lê Ngọc Loan		31/12/1989	268		40,00		40,00	
11	Y Lucky Niê	20/01/1991		269	Dân tộc thiểu số	85,67	5,00	90,67	
12	Vũ Thị Nhung		11/09/1982	271		70,67		70,67	
13	H Oanh Niê		20/11/1987	272	Dân tộc thiểu số	90,00	5,00	95,00	
14	Lê Văn Phong	20/8/1988		273		87,67		87,67	
15	Nguyễn An Phương	12/09/1990		274		81,33		81,33	
16	Lê Nhật Quang	16/10/1989		275		65,67		65,67	
17	Nguyễn Ngọc San	21/2/1982		277		92,33		92,33	
18	Hồ Văn Thập	07/08/1980		278		45,67		45,67	
19	Nguyễn Thị Thơm		20/2/1992	279		82,67		82,67	
20	Nguyễn Duy Trung	24/4/1983		280		80,33		80,33	
21	Trịnh Xuân Tùng	10/02/1982		281	Quân nhân xuất ngũ	70,67	2,50	73,17	
22	Trần Thị Thúy Vi		11/10/1997	286		85,00		85,00	
9. Chuyên viên về công tác Tuyên giáo									
1	Đỗ Trần Diệu	10/10/1984		289		70,67		70,67	
2	Nguyễn Thị Hà		02/03/1996	291		65,33		65,33	
3	Nguyễn Hữu Hiệu	09/09/1993		293		64,33		64,33	
4	Nguyễn Thị Thanh Hoài		2/3/1995	294		90,00		90,00	
5	Hồ Văn Lâm	10/11/1989		296		57,67		57,67	
6	Nguyễn Tiến Lộc	19/06/1988		297		80,67		80,67	
7	Nguyễn Thái Nguyên	01/05/1990		301		55,00		55,00	
8	Nguyễn Khắc Phước	03/08/1987		303		55,00		55,00	
9	Phạm Ngọc Xuân Quỳnh		23/02/1991	304		56,33		56,33	
10	H Tâm Kđoh		14/11/1991	305	Dân tộc thiểu số	75,67	5,00	80,67	
11	Đinh Thị Thu Thảo		08/04/1989	307		67,33		67,33	
12	Nguyễn Thị Thảo		07/04/1990	308		78,33		78,33	
13	Trần Thanh Tùng	11/08/1990		311		79,33		79,33	
10. Chuyên viên về công tác Dân vận									
1	Nguyễn Văn Chung	29/02/1988		313		72,00		72,00	
2	Phạm Quốc Cường	20/04/1989		314		65,00		65,00	
3	Nguyễn Thọ Đoàn	19/05/1983		317		79,33		79,33	
4	Ngô Công Dũng	13/03/1987		318		53,33		53,33	
5	Lê Thu Hà		02/12/1992	319		61,33		61,33	
6	Nguyễn Vũ Thu Hằng		30/10/1990	320		89,00		89,00	
7	Phạm Thị Diệu Hằng		09/02/1994	322		53,67		53,67	
8	Nguyễn Thị Thu Hương		02/03/1987	325		72,00		72,00	
9	Trương Thị Huyền		22/01/1991	327		52,67		52,67	
10	Hoàng Thị Quỳnh Na		30/4/1992	332		52,33		52,33	
11	Hoàng Anh Nguyên	02/05/1989		334		76,00		76,00	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Số báo danh	Đội tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm vòng 2	Ghi chú
		Nam	Nữ						
12	Nguyễn Lê Thanh Nhân		01/02/1994	336		88,33		88,33	
13	Nguyễn Thị Minh Trâm		13/11/1990	343		53,67		53,67	
14	Huỳnh Thị Thùy Trang		20/08/1992	344		74,00		74,00	
15	Lê Thị Bích Vân		12/6/1986	347		51,67		51,67	
16	Nguyễn Thị Tường Việt		06/06/1986	349		85,00		85,00	
11. Nhân viên kế toán									
1	Ni Di H An Niê		16/6/1991	350	Dân tộc thiểu số	55,00	5,00	60,00	
2	Đặng Nguyễn Hồng Ân		3/2/1986	351		39,33		39,33	
3	Nguyễn Thị Dương		04/9/1987	355		66,33		66,33	
4	Võ Thị Bảo Hằng		15/8/1994	356		66,67		66,67	
5	Lê Thu Hằng		16/11/1992	357		57,00		57,00	
6	Nguyễn Thị Hoa		04/11/1991	360		7,00		7,00	
7	Nguyễn Hữu Hoàng	20/4/1983		362	Con người hưởng chính sách như thương binh	79,67	5,00	84,67	
8	Nguyễn Thế Hoàng	05/4/1991		363		68,67		68,67	
9	Nguyễn Thị My		29/7/1985	370		73,00		73,00	
10	Hoàng Nguyễn Hải Nam		17/8/1995	371		67,00		67,00	
11	Trương Phương Nguyên		22/12/1993	373		64,00		64,00	
12	Lương Thị Nhân		25/11/1993	374		70,67		70,67	
13	Nguyễn Thị Như Quỳnh		14/03/1992	379		50,00		50,00	
14	Đặng Phương Thanh		19/01/1995	382		50,00		50,00	
15	Phan Long Thành	21/6/1992		384		71,33		71,33	
16	Võ Phương Thảo		07/5/1994	385	Con người được hưởng chính sách như thương binh	57,33	5,00	62,33	
17	Trần Thị Thiện		5/6/1989	387		50,00		50,00	
18	Phạm Thị Huỳnh Trang		10/7/1989	389		65,67		65,67	
19	Đặng Thanh Tùng	14/8/1990		393		63,67		63,67	
20	Huỳnh Thị Tuyền		17/2/1986	394		65,00		65,00	
21	Lê Thị Thanh Xuân		22/8/1994	395		61,67		61,67	
22	Nguyễn Thị Yến		07/07/1990	396		71,00		71,00	
12. Nhân viên Văn thư - Lưu trữ									
1	Đỗ Thị Thu Hiền		12/03/1995	401		54,33		54,33	
2	Nguyễn Thị Hoài		18/07/1978	402		52,00		52,00	
3	Lê Thị Liên		06/09/1986	403		89,33		89,33	
4	Đặng Thị Thủy		15/01/1985	406	Con liệt sĩ	84,00	5,00	89,00	